

(Upgrade to Pro Version to Remove the Watermark)

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN THU, CHI CÁC KHOẢN DỊCH VỤ PHỤC VỤ,
HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG MẦM NON DIỄN KỶ
NĂM 2024 - 2025**

I. Các căn cứ lập kế hoạch.

- Công văn số 1966/SGD&ĐT-KHTC Ngày 05/09/2024 của Sở Giáo dục và Đào Tạo V/v hướng dẫn công tác quản lý thu, chi năm học 2024-2025 tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Tỉnh Nghệ An;

- Căn cứ công văn Số: 2461/UBND - GD&ĐT Ngày 10/09/2024 của UBND Huyện V/v: Triển khai thực hiện các văn bản của UBND tỉnh Nghệ An; Sở Giáo dục và Đào tạo về thực hiện các khoản thu, chi năm học 2024- 2025 trong lĩnh vực giáo dục và Đào tạo tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn;

- Nghị quyết số: 31/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Nghệ An Quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập; mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Thông tư số: 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội Vụ Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Thông tư 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của liên Bộ Y tế-BGD&ĐT quy định về công tác y tế trường học;

- Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

- Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh;

- Công văn số 5584/BGDĐT-KHTC ngày 23/08/2011 của Bộ GD&ĐT về việc tiếp tục chấn chỉnh tình trạng lạm thu trong cơ sở giáo dục;

- Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT, Đề án nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ của tỉnh;

- Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030”;

- Thông tư Số: 04/2014/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 02 năm 2014 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa,

- Căn cứ (Bảng đầu khóa và sát hạch) của Trường Mầm non Diễn Kỷ Năm học: 2024 – 2025 vào ngày 28 tháng 6 năm 2024;

- Các văn bản quy định khác liên quan.

- Nhu cầu thực tế của nhà trường năm học 2024-2025.

II. Mục đích:

Nhà trường thỏa thuận với phụ huynh trên tinh thần tự nguyện nhằm đóng góp tiền của cùng Nhà trường chăm lo chất lượng tổ chức bán trú để góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ và thực hiện chương trình, hoạt động giáo dục tăng cường nhằm nâng cao chất lượng cho trẻ làm quen Tiếng Anh, kỹ năng sống, phát triển năng khiếu trong trường mầm non.

III. Đối tượng được hưởng lợi:

Đối tượng được hưởng lợi trực tiếp là trẻ em học mầm non tại nhà trường.

IV. Hình thức huy động:

- Nhà trường thỏa thuận thống nhất với cha mẹ học sinh bằng văn bản tại cuộc họp toàn thể cha mẹ học sinh, trường.

- Phụ huynh thống nhất về mặt chủ trương và tự nguyện đăng ký tham gia (đăng ký thể hiện qua đơn)

Công khai mức thu và nội dung chi, đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, công khai, dân chủ.

V. BÁO CÁO CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2023-2024

1. Báo cáo tổng mức thu, chi tổ chức bán trú năm học 2023-2024:

1.1. Tiền ăn: Mức thu: 20.000 đồng/ngày/cháu.

- Tổng thu: 2.143.900.000 đồng

- Tổng chi: 2.143.900.000 đồng gồm các nội dung sau:

+ Chi tiền chất đốt (ga) : 92.964.459 đồng

+ Chi tiền thực phẩm: 1.973.335.541 đồng

+ Chi trả phép cháu nghỉ học cuối năm: 77.600.000 đồng

Đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi.

1.2. Chi thuê khoán người nấu ăn và Chi phí phục vụ tổ chức bán trú là: 101.000 đồng/trẻ/tháng cụ thể như sau:

- Tổng thu: 686.699.000 đồng

- Tổng chi: 686.699.000 đồng gồm các nội dung sau:

+ Chi lương nhân viên nấu ăn : 536.000.000

+ Chi tiền điện sáng tăng thêm : 18.000.000

+ Chi tiền nước sạch tăng thêm : 22.509.400

+ Chi tiền nước uống trẻ : 41.040.000

+ Tiền đồ dùng vệ sinh tăng thêm : 53.728.600

+ Dầu rửa bát : 11.000.000

+ Trả lại Phụ huynh : 4.421.000

- Còn lại : 0 đồng

1.3. Chi mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân cho trẻ bán trú: 83.000 đồng/trẻ/năm.

- Tổng thu: 63.910.000 (Upgrade to Pro Version to Remove the Watermark)

- Tổng chi: 63.910.000

+ Xe đẩy cơm: 83.000

+ Bát, cốc: 33.000

+ Mua bổ sung vật dụng dùng chung phục vụ nấu ăn, trẻ ăn ngủ ở trường: 51.385.000

+ Trả lại Phụ huynh: 850.000

- Còn lại : 0 đồng

2.2. Chương trình, hoạt động giáo dục tăng cường:

2.2.1. Chương trình Làm quen tiếng Anh dành cho trẻ mẫu giáo

- Tồn đầu kỳ : 19.272.440

- Tổng thu: 478.727.500

- Tổng chi: 471.090.860 gồm các nội dung sau:

+ Chi trả học phí + học liệu cho trung tâm: 382.982.000

+ Hỗ trợ cho công tác quản lý, giáo viên phụ : 76.596.400

+ Chi bổ sung cơ sở vật chất: 11.512.460

- Còn lại : 26.909.080 (Để bổ sung cơ sở vật chất cho nhà trường)

2.2.2. Chương trình phát triển năng khiếu Múa.

- Tồn đầu kỳ : 4.233.600

- Tổng thu: 159.744.000

- Tổng chi: 157.587.840 gồm các nội dung sau:

+ Chi trả học phí cho trung tâm: 123.002.880

+ Hỗ trợ cho công tác quản lý, giáo viên phụ : 30.351.360

+ Chi bổ sung CSVC : 4.233.600

- Còn lại : 6.389.760 (Để bổ sung CSVC cho nhà trường)

VI. KẾ HOẠCH CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2024-2025

1. Tổ chức bán trú trong trường mầm non.

a) Tiền ăn: Mức thu: 20.000 đồng/ngày/cháu.

Mức thu: Thu thỏa thuận theo tháng. Trường hợp trẻ không ăn hết số bữa ăn trong tháng được tính giảm trừ thu cho tháng tiếp theo. Kết thúc năm học nhà trường lập danh sách trả lại tiền ăn còn thừa (nếu có) cho phụ huynh.

Tính các chi phí (lương thực, thực phẩm bữa chính, bữa phụ, chất đốt) quy ra mức thu/ngày/học sinh = 20.000 đồng/trẻ/ngày. Đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi.

- Trẻ nhà trẻ gồm:

+ Bữa chính: 2 bữa: 14.100 đồng đến 17.100 đồng

+ Bữa phụ: 1 bữa: 2.000 đồng đến 5.000 đồng

+ Chất đốt: 900 đồng

- Trẻ mẫu giáo gồm:

+ Bữa chính: 1 bữa: 14.100 đồng đến 17.100 đồng

+ Bữa phụ: 1 bữa: 2.000 đồng đến 3.000 đồng

+ Chất đốt: 900 đồng

b) Chi trả thuê khoán người nấu và Chi phí phục vụ tổ chức bán trú: 108,000 đồng/trẻ/tháng cụ thể như sau:

* **Chi trả thuê khoán người nấu: 4.500.000 đồng/trẻ/tháng** được cụ thể như sau:

Tổng số nhân viên nấu ăn năm học 2024 - 2025 là: 13 người.

Dự kiến Trả lương cho mỗi người nấu ăn: 4.500.000 đồng/tháng/cô. Đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi.

Dự kiến số trẻ toàn trường: 665 cháu x 88.000/tháng x 09 tháng = 526,680,000 đồng (Năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng, sáu trăm tám mươi nghìn đồng)

* **Chi phí phục vụ tổ chức bán trú: Chi phí vật tư: 120.105.000 đồng/665 trẻ/9 tháng = 20.000 đồng/trẻ/tháng.**

Dự trừ chi: 120.105.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu, một trăm linh năm nghìn đồng) gồm các mục chi như sau:

| TT | Nội dung | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|--|---|----------|-----------|------------|---------|
| Các loại dụng cụ vệ sinh, vật dụng sử dụng vệ sinh cho các cháu | | | | | |
| 1 | Chi mua giấy vệ sinh 1 lớp/bịch/tháng x 9 tháng x 24 lớp = 216 bịch | 216 | 45.000 | 9,720,000 | |
| 2 | Chi mua giấy lau miệng 1 lớp/bịch/tháng x 9 tháng x 24 lớp = 216 bịch | 216 | 35.000 | 7,560,000 | |
| 3 | Chi mua dầu rửa bát 1 tháng 12 can x 9 tháng = 108 can | 108 | 110.000 | 11,880,000 | |
| 4 | Chi nước lau sàn 1 tháng 1 chai x 9 tháng x 24 lớp = 216 can | 216 | 40.000 | 8,640,000 | |
| 5 | Chi mua xà phòng giặt 3 gói 800g/lớp/năm x 24 lớp = 72 gói | 72 | 40,000 | 2,880,000 | |
| 6 | Chi mua nước tẩy rửa nhà vệ sinh 1 lớp/ống x 9 tháng x 24 lớp = 216 ống | 216 | 35.000 | 7,560,000 | |
| Chi phí điện, nước sinh hoạt tăng thêm do tổ chức bán trú | | | | | |
| 19 | Chi mua nước sạch tăng thêm để nấu ăn cho 665 cháu | 9 tháng | 3.000 | 17,955,000 | |
| 20 | Chi trả tiền điện tăng thêm cho bán trú | 9 tháng | 2.000.000 | 18,000,000 | |
| 21 | Chi nước uống cho 665 trẻ | 9 tháng | 6,000 | 35,910,000 | |

| | | |
|--|--------------------|--|
| TỔNG: Một trăm hai mươi triệu, một trăm linh năm nghìn đồng | 120,105,000 | |
|--|--------------------|--|

Lưu ý: Tiền nư**Protected by PDF Anti-Copy Free**ợc thu về và học sinh được Phụ huynh Khoản 1 Điều 5 của Thông tư 13/2016/TTLT-BYT-BGD-ĐT, ngày 12/5/2016 của liên Bộ Y tế-BGD&ĐT quy định về công tác y tế trường học.

c) Mua sắm vật dụng dùng chung cho trường bị lần đầu: **41.198.000 đồng/665 trẻ = 62.000 đồng/trẻ/năm học.**

| TT | TÊN THIẾT BỊ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-------------|-------------------|-----|----------|------------|-------------------|---------|
| 1. | Tủ sấy bát 3 cánh | Cái | 1 | 35.885.000 | 35,885,000 | |
| 2. | Tạp dề cô | Cái | 69 | 77,000 | 5,313,000 | |
| TỔNG | | | | | 41,198,000 | |

d) Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân cho trẻ bán trú: **95.000 đồng/trẻ/năm học**

Dự trù thu: **63,443,000 đồng (Sáu mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng)**

Dự trù chi: **63,443,000 đồng (Sáu mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng)** gồm các mục chi như sau:

* **Bổ sung một số dụng cụ để nấu ăn:**

| TT | TÊN THIẾT BỊ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-----|----------|---------|------------|---------|
| 1 | Chổi lau đủ bộ | Bộ | 24 | 354,500 | 8,508,000 | |
| 3. | Chổi đót: 1 năm học 2 cái | Cái | 50 | 55.000 | 2,750,000 | |
| 4. | Chổi quét nước | Cái | 20 | 60,000 | 1,200,000 | |
| 5. | Chổi xoay lau nhà | Cái | 11 | 380.000 | 4,180,000 | |
| 6. | Thảm chùi chân | Cái | 55 | 50.000 | 2,750,000 | |
| 7. | Xúc rác | Cái | 12 | 30.000 | 360,000 | |
| 8. | Cọ vệ sinh | Cái | 10 | 46.000 | 460,000 | |
| 9. | Bót giặt | Cái | 22 | 30.000 | 660,000 | |
| 10. | Tem lưu mẫu | Tệp | 200 | 7.000 | 1,400,000 | |
| 11. | Bì đựng rác | Cái | 1.000 | 2.180 | 2,180,000 | |
| 12. | Dép đi vào nhà bếp | Đôi | 20 | 12.000 | 240,000 | |
| 13. | Ủng đi của nhà bếp | Đôi | 13 | 110.000 | 1,430,000 | |
| 14. | Xoong nấu thức ăn | Cái | 2 | 450.000 | 900,000 | |
| 15. | Chảo rán | Cái | 3 | 490.000 | 1,470,000 | |

| | | | | | | |
|-----|-------------------------------|------|-----|---------|-------------------|--|
| 16. | Dao chặt | Cái | 1 | 300.000 | 300,000 | |
| 17. | Dao nạo củ quả | Cái | 5 | 60.000 | 300,000 | |
| 18. | Dao nạo vớt | Cái | 5 | 30.000 | 150,000 | |
| 19. | Dao lọc | Cái | 5 | 25.000 | 125,000 | |
| 20. | Dao thái | Cái | | 250.000 | 1,000,000 | |
| 21. | Thớt gỗ | Cái | | 650.000 | 1,300,000 | |
| 22. | Thau nhựa to | Cái | 6 | 70.000 | 420,000 | |
| 23. | Thau nhựa nhỏ | Cái | 5 | 80.000 | 400,000 | |
| 24. | Môi nhôm mỳc Canh+ cơm | Cái | 7 | 35.000 | 245,000 | |
| 25. | Rổ vo gạo to | | 3 | 140.000 | 420,000 | |
| 26. | Rá nhựa loại to | Cái | 6 | 55.000 | 330,000 | |
| 27. | Rá nhựa loại nhỏ | Cái | 5 | 15.000 | 75,000 | |
| 28. | Rá nhôm | Cái | 6 | 140.000 | 840,000 | |
| 29. | Thùng nhựa đựng lương thực | Cái | 3 | 360.000 | 1,080,000 | |
| 30. | Lọ đựng lưu mẫu thức ăn | ống | 12 | 42.000 | 504,000 | |
| 31. | Hộp nhựa đựng hoa quả | Hộp | 14 | 30.000 | 420,000 | |
| 32. | Bao tay tiện lợi | Bịch | 100 | 15.000 | 1,500,000 | |
| 33. | Găng tay giun | Đôi | 40 | 55.000 | 2,200,000 | |
| 34. | Kệ đựng gia vị | Cái | 2 | 273.000 | 546,000 | |
| 35. | Rây lọc dầu | Cái | 2 | 80.000 | 160,000 | |
| 36. | Ống nhựa đựng gia vị | ống | 8 | 22.000 | 176,000 | |
| 37. | Gáo múc canh inoc | Cái | 2 | 150.000 | 300,000 | |
| 38. | Rây to vớt thức ăn | Cái | 2 | 230.000 | 460,000 | |
| 39. | Hộp đựng giấy ăn | Hộp | 24 | 35.000 | 840,000 | |
| 40. | Khăn trải bàn ăn | Cái | 27 | 155.000 | 4,185,000 | |
| 41. | Khăn lau tay bàn ăn | Cái | 48 | 15.000 | 720,000 | |
| 42. | Mũ trẻ | Cái | 70 | 35.000 | 2,450,000 | |
| 43. | Khẩu trang trẻ | Cái | 70 | 15.000 | 1,050,000 | |
| 44. | Khăn dài vệ sinh | Cái | 48 | 40.000 | 1,920,000 | |
| | Tổng | | | | 52,904,000 | |

***Sửa chữa đồ dùng, dụng cụ nấu ăn bán trú:**

| TT | TÊN THIẾT BỊ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|----|--------------|-----|----------|---------|------------|---------|
|----|--------------|-----|----------|---------|------------|---------|

| | | | | | | |
|-------------|--------------------------|-----|---|-----------|-------------------|--|
| 1. | Xe đẩy com | Cái | 5 | 200,000 | 1,000,000 | |
| 2. | Tủ com ga | Cái | 1 | 3,500,000 | 3,500,000 | |
| 3. | Máy xay thịt | Cái | 1 | 1,539,000 | 1,539,000 | |
| 4. | Sửa nồi cháo công nghiệp | Cái | 2 | 2,250,000 | 4,500,000 | |
| Tổng | | | | | 10,539,000 | |

2. Chương trình, hoạt động giáo dục tăng cường:

2.1. Chương trình Làm quen tiếng Anh dành cho trẻ mẫu giáo

a) Dự kiến thu:

*** Đối với khối 3-4 tuổi, 4-5 tuổi:**

- Học phí: 22,500 đồng/trẻ/tiết.
- 70 tiết /năm học x 22,500 đồng/tiết/trẻ = 1,575,000 đồng/trẻ/năm học.
- 1 tuần học ít nhất 2 tiết đảm bảo Số tiết: 70 tiết/năm (Trong đó: 20% số tiết giáo viên nước ngoài = 14 tiết; 80% số tiết giáo viên Việt Nam = 56 tiết).
- Thời gian 1 tiết học: 25-30 phút tùy theo độ tuổi (Không tính thời gian ổn định tổ chức).

- Thời gian tổ chức: Linh hoạt trong ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần.

- Số trẻ: 20 trẻ/Lớp.

- Các đối tượng học sinh được miễn hoặc giảm học phí:

- + Miễn 100% học phí: con thương binh, liệt sỹ, con hộ nghèo, khuyết tật.
- + Giảm 70% học phí: Con giáo viên giảng dạy ở trường.
- + Giảm 50% học phí: Con gia đình hộ cận nghèo.

*** Đối với khối 5-6 tuổi:**

- Học phí: 26,000 đồng/trẻ/tiết.
- 70 tiết /năm học x 26,000 đồng/tiết/trẻ = 1,820,000 đồng/trẻ/năm học.
- 1 tuần học ít nhất 2 tiết đảm bảo Số tiết: 70 tiết/năm (Trong đó: 100% số tiết giáo viên nước ngoài = 70 tiết).

- Thời gian 1 tiết học: 35 phút (Không tính thời gian ổn định tổ chức).

- Thời gian tổ chức: Linh hoạt trong ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần

- Số trẻ: 30 trẻ/Lớp.

*** Các đối tượng học sinh được miễn hoặc giảm học phí:**

- +Miễn 100% học phí: con thương binh, liệt sỹ, con hộ nghèo, khuyết tật.
- +Giảm 50% học phí: Con giáo viên giảng dạy ở trường.
- +Giảm 30% học phí: Con gia đình hộ cận nghèo.

b) Dự kiến chi:

*** Chi trả cho Trung Tâm Tiếng anh: 80% để chi trả các chi phí sau:**

- + Chi lương cho giáo viên Trung tâm dạy tại nhà trường.
- + Chi công tác quản lý, tuyển dụng, đào tạo, giám sát chuyên môn
- + Chi phí xăng xe đi lại cho giáo viên.
- + Chi phí văn phòng phẩm, giáo cụ trực quan, đồ chơi, in ấn tài liệu phục vụ giảng dạy, đánh giá,...

- + Chi phí tổ chức các hoạt động, sự kiện, phần thưởng cho học sinh.
- + Thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN (2%) với ngân sách nhà nước.
- + Các chi phí khác liên quan đến chương trình.

*** Về phía nhà trường: để lại 23% để chi trả các khoản:**

- Chi công tác quản lý.
- Chi thủ quỹ, kế toán làm công tác hỗ trợ thu, chi, làm hồ sơ chứng từ cho hoạt động LQ tiếng anh của trường.
- Chi tiền điện, nước sinh hoạt tăng thêm, hỗ trợ cơ sở vật chất.
- Chi GVCN hỗ trợ quản lý trẻ trong quá trình hoạt động giáo làm quen tiếng anh của trẻ.

2.2. Tổ chức Chương trình phát triển năng khiếu Múa cho trẻ.

a) Dự kiến thu:

- * **Học phí:** 16.000 đồng/tiết/học sinh (Mười sáu ngàn đồng).
- Thời lượng giảng dạy 2 tiết/tuần (mỗi tiết 30-40 phút tùy theo từng độ tuổi, không tính thời gian ổn định tổ chức); Tổng 60 tiết/năm học = 960,000 đồng/trẻ/năm học.
- Thời gian tổ chức: Ngoài giờ chính khóa các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần
- Học phí thu theo tháng hoặc học kỳ tùy theo nhu cầu phụ huynh.

*** Các đối tượng học sinh được miễn hoặc giảm học phí:**

- +Miễn 100% học phí: con thương binh, liệt sỹ, con hộ nghèo, khuyết tật.
- +Giảm 70% học phí: Con giáo viên giảng dạy ở trường.
- +Giảm 50% học phí: Con gia đình hộ cận nghèo.

b) Dự kiến chi:

*** Chi trả cho Trung Tâm phát triển năng khiếu Múa: 77% để chi trả các chi phí sau:**

- + Chi lương cho giáo viên Trung tâm dạy tại nhà trường.
- + Chi công tác quản lý, tuyển dụng, đào tạo, giám sát chuyên môn
- + Chi phí xăng xe đi lại cho giáo viên.
- + Chi phí văn phòng phẩm, giáo cụ trực quan, đồ chơi, in ấn tài liệu phục vụ giảng dạy, đánh giá,...

- + Chi phí tổ chức các hoạt động, sự kiện, phần thưởng cho học sinh.
- + Thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN (2%) với ngân sách nhà nước.
- + Các chi phí khác liên quan đến chương trình.

*** Về phía nhà trường: để lại 23% để chi trả các khoản:**

- Chi công tác quản lý.
- Chi thủ quỹ, kế toán làm công tác hỗ trợ thu, chi, làm hồ sơ chứng từ cho hoạt động phát triển năng khiếu múa của trường.
- Chi tiền điện, nước sinh hoạt tăng thêm, hỗ trợ cơ sở vật chất.
- Chi GVCN hỗ trợ quản lý trẻ trong quá trình hoạt động giáo dục kỹ năng sống của trẻ.

VI. Tổ chức thực hiện:

1. Hình thức thỏa thuận

- Thông qua hệ thống truyền thông của xã/phường
- Thông qua niêm yết tại nhà trường.
- Thông qua hội nghị cha mẹ học sinh
- Thông qua website của trường

2. Quy trình thực hiện

- Vào đầu năm học, tùy tình hình thực tế tại nhà trường (điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy, năng lực và số lượng đội ngũ giáo viên, nhân viên,...) và nhu cầu của học sinh, nhà trường xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy. Trên cơ sở kế hoạch giảng dạy chuyên môn để xây dựng dự toán thu chi các khoản dịch vụ đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi, không vì mục đích thương mại, phù hợp với điều kiện kinh tế của người dân trên địa bàn.

- Xây dựng các nội dung chi cấu thành nên giá dịch vụ theo quy định tại Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN (2%) với ngân sách nhà nước.

- Nội dung và định mức chi, kế hoạch giảng dạy các chương trình thực hiện ngoài giờ chính khoá được xây dựng cụ thể, chi tiết, công khai trong cuộc họp phụ huynh học sinh toàn trường để được tham gia bàn bạc, thống nhất mức đóng góp từ đó quy định cụ thể, chi tiết trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị để làm căn cứ tổ chức thực hiện, không được dùng nguồn kinh phí này để sử dụng chi sang mục đích khác.

- Thực hiện công khai mức thu và các nội dung chi, thống nhất chủ trương và

kế hoạch triển khai trong Ban Giám hiệu, Hội đồng trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh. Thông qua các phương tiện truyền thông như bảng tin, công thông tin điện tử của nhà trường và các phương tiện thông tin khác tuyên truyền cho phụ huynh, học sinh tiếp cận, nắm bắt kế hoạch, chương trình, nội dung.

- Thông qua cuộc họp phụ huynh học sinh lớp, giáo viên chủ nhiệm triển khai cụ thể về các căn cứ thực hiện, nguyên tắc và trình tự thủ tục triển khai; phụ huynh thống nhất về mặt chủ trương và tự nguyện đăng ký tham gia (đăng ký thể hiện qua đơn);

- Hoàn thiện kế hoạch công việc thực hiện chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Báo cáo Phòng GD&ĐT, UBND Huyện phê duyệt kế hoạch.

- Thông báo công khai kết quả đã được UBND Huyện phê duyệt trong 30 ngày.
- Hết 30 ngày công khai nhà trường lập biên bản kết thúc công khai việc lấy ý kiến.
Protected by PDF Anti-Copy Free
(Upgrade to Pro Version to Remove the Watermark)
- Thực hiện quản lý sử dụng nguồn thu theo quy định hiện hành. Thu tiền dịch vụ theo tháng, sử dụng hóa đơn cấp dịch vụ cho người nộp tiền, số tiền thu được nộp đầy đủ và kịp thời vào tài khoản ngân hàng thương mại để quản lý, sử dụng
- Cuối năm học, nhà trường quyết công khai và báo cáo quyết toán kinh phí và kết quả thực hiện với phụ huynh.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT
- Ban đại diện CMHS
- Lưu hồ sơ

